

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ NHỜ THU CHỨNG TỪ

E. NHỜ THU CHỨNG TỪ				
MÃ PHÍ	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
			VND	NGOẠI TỆ
	I	Bộ ủy nhiệm thu		
E001	1	Nhận bộ ủy nhiệm thu gửi đi nhờ thu	20.000 VNĐ/bộ	
E002	2	Hủy ủy nhiệm thu theo yêu cầu	15.000 VNĐ/lần	
	II	Bộ chứng từ nhờ thu		
E003	1	Đăng ký/Mở giao dịch nhờ thu chứng từ gửi đến/đi	200.000 VNĐ/giao dịch	10 USD/giao dịch
E004	2	Thanh toán nhờ thu gửi đi trong nước (thu phí ngay khi gửi bộ chứng từ đi nhờ thu)	0,15%/trị giá nhờ thu Tối thiểu 200.000 VNĐ Tối đa 3.000.000 VNĐ	0,15%/trị giá nhờ thu Tối thiểu 10 USD Tối đa 150 USD
E005	3	Thanh toán nhờ thu trong nước gửi đến	0,15%/trị giá nhờ thu Tối thiểu 200.000 VNĐ Tối đa 4.000.000 VNĐ	0,15%/trị giá nhờ thu Tối thiểu 10 USD Tối đa 200 USD
E006	4	Thanh toán nhờ thu gửi đi nước ngoài (thu phí ngay khi gửi bộ chứng từ đi nhờ thu)		0,2% trị giá nhờ thu Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD
E007	5	Thanh toán nhờ thu nước ngoài gửi đến		0,2% trị giá nhờ thu Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD
	6	Phí Ngân hàng nước ngoài thu (Nếu chỉ thị nhờ thu quy định người trả tiền chịu phí)		
E008	6.1	- Chuyển bằng USD		20 USD
E009	6.2	- Chuyển bằng EUR, JPY		40 USD
E010	6.3	- Chuyển đi bằng ngoại tệ khác		30 USD
E011	7	Sửa đổi/Điều chỉnh chỉ thị nhờ thu gửi đi nhờ thu theo yêu cầu	200.000 VNĐ/lần + điện phí	10 USD/lần + điện phí
E012	8	Quản lý bộ chứng từ nhờ thu trả chậm (trong trường hợp bộ hồ sơ thanh toán nhiều lần)	100.000 VNĐ/bộ/tháng Tối thiểu 100.000 VNĐ	5 USD/bộ/tháng Tối thiểu 5 USD
E013	9	Ủy quyền nhận hàng/ ký hậu vận đơn	300.000 VNĐ/ vận đơn hoặc ủy quyền nhận hàng	15 USD/ vận đơn hoặc ủy quyền nhận hàng
	III	Hủy bộ chứng từ nhờ thu theo yêu cầu :		
E014	1	Trong nước	100.000 VNĐ + phí phải trả NH trong nước	5 USD + phí phải trả NH trong nước
E015	2	Ngoài nước		10USD + phí phải trả NH nước ngoài

E016	IV	Nhờ thu bị từ chối	Thu theo thực tế phải trả	
	V	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu cho Ngân hàng khác:		
E017	1	Trong nước	100.000 VND/ bộ + buru phí theo thực tế phát sinh	5 USD/ bộ + buru phí theo thực tế phát sinh
E018	2	Ngoài nước		10 USD/bộ + buru phí theo thực tế phát sinh
	VI	Tra soát nhờ thu theo yêu cầu của khách hàng:		
E019	1	Trong nước	60.000 VND + điện phí	3 USD + điện phí
E020	2	Ngoài nước		5 USD + điện phí
	VII	Điện phí		
E021	1	Telex phí, Fax, Gửi bằng thư bảo đảm/ bằng hình thức chuyển phát nhanh	Thu theo mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh.	
	2	Điện SWIFT		
E022	2.1	Trong nước	5 USD/ điện	
E023	2.2	Ngoài nước	15 USD/ điện	

Ghi chú:

- Biểu phí trên áp dụng đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp.
- Các mức phí quy định trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (trừ những trường hợp được quy định cụ thể). VCB sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo qui định pháp luật hiện hành.
- Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí.
- Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định quản lý ngoại hối hiện hành của nhà nước.
- Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, buru phí, điện phí (Swift, Telex, Fax...) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.
- Trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra, VCB không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu.
- Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thoả thuận khác.
- Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VCB trong từng thời kỳ.